

Số: 263/QĐ-VSR

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ngoài giờ áp dụng tại Phòng khám chuyên khoa Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn

VIỆN TRƯỞNG VIỆN SÓT RÉT-KST-CT QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1082/QĐ-BYT ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Sốt rét-KST-CT Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2507/QĐ-BYT ngày 12 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chuyển đổi Phòng khám chuyên khoa bán công thuộc Căn cứ Quyết định số 4045/QĐ-BYT ngày 07 tháng 09 năm 2017 Về việc phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh thành lập Phòng khám chuyên khoa công lập;

Căn cứ Quyết định số 2121/QĐ-BYT ngày 26 tháng 05 năm 2017 Về việc phê duyệt bổ sung danh mục 586 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn;

Căn cứ Thông tư 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y Tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y Tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3647/QĐ-BYT ngày 19 tháng 08 năm 2019 về việc phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán Quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ biên bản họp hội đồng khoa học công nghệ mở rộng ngày 20/08/2019.

Theo đề nghị của ông (bà) Trưởng phòng KHTH, phòng TCKT Viện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định Bảng giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ngoài giờ áp dụng tại Phòng khám Viện Sốt rét-KST-CT Quy Nhơn.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/08/2019

Điều 3. Phòng khám bệnh chuyên khoa và các ông (bà) Trưởng (phó) phòng KHTH, phòng TCKT chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng khám bệnh;
- Các khoa phòng (để thực hiện)
- Lưu: TCKT, VT.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN
SÓT RÉT
KÝ SINH TRÙNG
CÔN TRÙNG
QUY NHƠN
Hô Văn Hoàng

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NGOÀI GIỜ ÁP DỤNG TẠI PHÒNG KHÁM
CHUYÊN KHOA VIỆN SÓT RÉT - KST - CT QUY NHƠN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 263/QĐ-VSR ngày 21/08/2019)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá thu theo TT14	Ghi chú
I			DỊCH VỤ KHÁM BỆNH		
1	5	PL I	Phòng khám đa khoa khu vực	27.500	
II			DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
1	3.1	PL II	Các khoa: huyết học, nội tiết, dị ứng...	152.700	
III			DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
3.1 Chẩn đoán hình ảnh					
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	43.900	
2	1	04C1.1.3	Siêu âm bụng tổng quát	43.900	
3	1	04C1.1.3	Siêu âm phần mềm	43.900	
4	1	04C1.1.3	Siêu âm tuyến giáp	43.900	
5	1	04C1.1.3	Siêu âm tuyến vú	43.900	
6	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	
7	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	
8	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	
3.2 Các thủ thuật, nội soi					
1	134	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	
2	135		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	
3	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000	
4	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000	
5	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000	
6	139	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000	
7	210	04C2.65	Thông đái	90.100	
8	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	
3.3 Xét nghiệm Huyết					
1	1304	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
2	1269	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	
3	1280	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31.100	
4	1494	04C5.1.313	Albumine	21.500	
5	1494	04C5.1.313	Creatinin	21.500	
6	1494	04C5.1.313	Globulin	21.500	
7	1494	04C5.1.313	Glucose	21.500	
8	1494	04C5.1.313	Phospho	21.500	
9	1494	04C5.1.313	Protein TP	21.500	
10	1494	04C5.1.313	Urê	21.500	
11	1494	04C5.1.313	Acid Uric	21.500	
12	1493	04C5.1.315	Bilirubin toàn phần	21.500	
13	1493	04C5.1.315	Bilirubin trực tiếp	21.500	
14	1493	04C5.1.315	Bilirubin gián tiếp	21.500	
15	1493	04C5.1.315	AST (GOT)	21.500	
16	1493	04C5.1.315	ALT (GPT)	21.500	
17	1506	04C5.1.316	Triglycerid	26.900	
18	1506	04C5.1.316	HDL – Cholesterol	26.900	
19	1506	04C5.1.316	LDL – Cholesterol	26.900	
20	1506	04C5.1.316	Cholesterol	26.900	
21	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
22	1642	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.800	
23	1620	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
24	1649		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá thu theo TT14	Ghi chú
25	1615	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
26	1644	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
27	1618	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
28	1614	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
29	1622	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	
30	1654		HCV đo tải lượng Real-time PCR	824.000	
31	1643		HBeAb test nhanh	59.700	
32	1645		HBeAg test nhanh	59.700	
33	1646	03C3.1.HH66	HBsAg test nhanh	53.600	
34	1646	03C3.1.HH66	HBsAb test nhanh	53.600	
35	1621	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	53.600	
36	1658		Helicobacter pylori Ag (test nhanh)	70.000	
37	1457	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91.600	
38	1647	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	471.000	
39	1667		HPV Real-time PCR	379.000	
40	1527	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	
41			Helicobacter pylori IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	
42			Helicobacter pylori IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	
43	1523	04C5.1.351	HbA1C	101.000	
44	1476	03C3.1.HS50	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86.200	
45	1553	03C3.1.HS47	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91.600	
46	1554		Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	86.200	
47	1468	03C3.1.HS65	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	139.000	
48	1469	03C3.1.HS63	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150.000	
49	1470	03C3.1.HS62	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	139.000	
50	1559	04C5.1.341	Định lượng SCC	204.000	
51	1528		Inhibin A (Tương đương Định lượng PAPP-A	236.000	
52	1511		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000	
53	1516		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	
54	1518	03C3.1.HS30	Gama GT	19.200	
55	1544	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.500	
56	1623	03C3.1.HS40	ASLO	41.700	
57	1595	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
58	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
59	1594	04C5.2.362	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	43.100	
60	1665	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	
61	1711		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143.000	
62	1473	03C3.1.HS25	Calci	12.900	
63	1561	03C3.1.HS44	T3	64.600	
64	1561	03C3.1.HS44	FT3	64.600	
65	1561	03C3.1.HS44	T4	64.600	
66	1561	03C3.1.HS44	FT4	64.600	
67	1570	03C3.1.HS45	TSH	59.200	
68	1471	03C3.1.HS64	CA 72 -4	134.000	
69	1464	03C3.1.HS51	Beta - HCG	86.200	
70	1664		Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	
3.4 Thăm dò chức năng					
1	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	32.800	
3.5 Ký sinh trùng trong					
1	1717		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động (Tính cho mỗi chất)	110.000	
3.6 Ký sinh trùng ngoài					
1	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/vi nấm soi tươi	41.700	
2	1674	04C5.4.378	Soi tươi tìm nấm da, niêm mạc	41.700	
3	1674	04C5.4.378	Soi tươi tìm nấm móng	41.700	
4	1674	04C5.4.378	Soi tươi tìm nấm tóc, da đầu	41.700	
5	1674	04C5.4.378	Soi tươi tìm Demodex, spp, ghẻ	41.700	

